

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 203/2026/DS-PT

Ngày: 23-03-2026

V/v: “Tranh chấp yêu cầu hoàn trả số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy.

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thọ.

Ông Phạm Tiến Dũng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thẩm tra viên Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp yêu cầu hoàn trả số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 112/2025/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 204/2025/QĐPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 215/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phùng Thị C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ, có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Phùng Văn T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Chí T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp G, xã H, thành phố Cần Thơ, có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Ngọc N – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn Bé B – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Kinh tế xã T.

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ, xin vắng mặt.

3.2. Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực 5, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn N1 – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: khu V, phường V, thành phố Cần Thơ, xin vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** Ông Phùng Văn T là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:*

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:* Vào năm 1999 bà được mẹ là bà Trần Thị N2 cho một phần đất diện tích 175,2m<sup>2</sup>, số thửa gốc 17, tờ bản đồ số 104, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ). Từ khi được tặng cho thì bà C trực tiếp sử dụng từ năm 1999 cho đến nay nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại, phần đất bà C bị ảnh hưởng bởi dự án cao tốc B - N. Tuy nhiên, bà C không được nhận tiền bồi thường theo quy định mà do em bà là ông Phùng Văn T đứng ra nhận và không giao lại cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, bà chỉ yêu cầu ông T hoàn trả phần tiền bồi thường tương ứng với diện tích đất bà đang trực tiếp sử dụng, được xác định tại phụ lục trích đo số 167/CHK ngày 27/8/2025 của Công ty cổ phần Đ, kèm theo hồ sơ vụ án.

*Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Bị đơn Phùng Văn T thừa nhận có nhận tiền đền bù như bà C trình bày là đúng. Trước đây ông T thống nhất hoàn trả số tiền bồi thường cho bà C nhưng nay ông T thay đổi ý kiến, không đồng ý trả số tiền lại cho bà C vì đây là phần đất của ông.

*Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã T vắng mặt nhưng có cung cấp bản tự khai cho Tòa án, nội dung như sau:* Phần đất ven kênh nêu trên thuộc Nhà nước quản lý, chưa được cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, thực tế bà Phùng

Thị C sử dụng ổn định, không tranh chấp, có xây nhà và sinh sống nhiều năm. Việc lập phương án bồi thường cho bà C là phù hợp với thực tế sử dụng đất.

*Đại diện theo pháp luật của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực 5, thành phố Cần Thơ vắng mặt nhưng có cung cấp bản tự khai cho Tòa án, nội dung như sau:* Căn cứ khoản 2 Điều 31 Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh H quy định. Ủy ban nhân dân cấp xã xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất. Đối với phần đất tranh chấp tại thửa đất số 17 thì ngày 25/10/2022 Ủy ban nhân dân xã T có Công văn số 159/UBND xác định thửa đất trên là đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất ven kênh). Nguồn gốc đất là của ông Phùng Văn T sử dụng trước 15/10/1993 đến nay không tranh chấp. Đến ngày 25/10/2022, Ủy ban nhân dân huyện P có Công văn số 1950/UBND-NC xác định điều kiện cấp giấy và loại đất cho ông Phùng Văn T.

Do đó, Việc Trung tâm phát triển quỹ đất trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án là đúng quy định.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 112/2025/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, tuyên xử như sau:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị C đối với ông Phùng Văn T.

Buộc ông Phùng Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phùng Thị C số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 52.965.000đ (Năm mươi hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu còn lại của bà C do bà đã rút tại phiên tòa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 10 năm 2025, bị đơn ông Phùng Văn T có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị C.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, phần đất đang tranh chấp là đất ven kênh chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tuy nhiên, đất gốc là của gia đình ông T chỉ cho bà C mượn để cất nhà ở trên đất, vì vậy việc ông T nhận tiền bồi thường đất là đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn Phùng Thị C thừa nhận bà cất nhà trên phần đất của nhà nước, thuộc đất ven kênh và không ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà cất nhà từ năm 1999 khi nhà nước thu hồi thì bà có nhận tiền bồi thường về nhà và cây trồng trên đất, phần bồi thường về đất thì giao cho ông T đi nhận vì là chị em ruột, ông T có hứa nhận tiền rồi về giao trả lại cho bà nhưng cuối cùng ông T giữ lại không chịu trả. Nay để hài hòa tình cảm chị em, bà đồng ý chỉ yêu cầu ông T giao lại cho bà 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), số tiền còn lại đồng ý để cho ông T được sở hữu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong vụ án một cách khách quan và buộc ông T giao trả lại cho bà C số tiền 52.965.000 đồng (Năm mươi hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) là có căn cứ; Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà C chỉ yêu cầu ông T giao lại cho bà 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), số tiền còn lại đồng ý để cho ông T được sở hữu, sự tự nguyện của bà C là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Đối với kháng cáo của bị đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Các đương sự cùng thống nhất thừa nhận số tiền các bên đang tranh chấp có nguồn gốc từ Nhà nước bồi thường do thu hồi quyền sử dụng đất, phần đất trên bà C cất nhà và trồng cây từ năm 1999 cho đến nay, loại đất ven kênh thuộc quản lý của Nhà nước và không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sự thừa nhận của các đương sự cũng phù hợp theo văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ. Đây là tình tiết sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2025.

[2.2]. Nguyên đơn bà Phùng Thị C cho rằng bị đơn ông Phùng Văn T thay mặt bà đi nhận số tiền này vì ông T cũng có phần diện tích đất bị thu hồi nên bà

để ông T là em ruột của bà thay bà đi nhận tiền bồi thường; ông T cho rằng phần đất bà C đang sử dụng là đất gốc của ông T cho bà C mượn để sử dụng nên số tiền nhà nước bồi thường đất thì ông T được sở hữu. Xét thấy, ông T không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh ông T được nhà nước công nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên; Mặt khác, tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận bà C sử dụng phần đất này từ năm 1999 cho đến thời điểm nhà nước thu hồi đất, không tranh chấp, đất ven kênh do nhà nước quản lý không ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai 2013 “*Người đang sử dụng đất không có giấy tờ nhưng sử dụng ổn định, lâu dài, không tranh chấp thì được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hỗ trợ khi thu hồi*”. Tại Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP: “*Trường hợp người sử dụng đất công, đất ven kênh chưa có giấy tờ nhưng sử dụng từ trước ngày 01/7/2004, không vi phạm quy hoạch, thì được xem xét hỗ trợ khi thu hồi đất*”. Nguyên tắc bồi thường theo Điều 74 Luật Đất đai 2013: Bồi thường khi thu hồi đất phải đúng người có quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc sử dụng thực tế. Căn cứ các quy định trên, bà C là người sử dụng đất thực tế từ năm 1999, có xác nhận của chính quyền, không có tranh chấp. Vì vậy, bà C là đối tượng được hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Ông T không sử dụng đất, không bị ảnh hưởng, không có quyền nhận bồi thường. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T hoàn trả số tiền bồi thường 52.965.000 đồng (Năm mươi hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) cho bà C là có căn cứ.

[2.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phùng Thị C thống nhất chỉ yêu cầu ông Phùng Văn T hoàn trả cho bà 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), phần tiền còn lại đồng ý cho ông T được sở hữu, xét thấy sự tự nguyện của nguyên đơn có lợi cho bị đơn, không trái quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phùng Văn T2 kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận, chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Phùng Văn T phải chịu theo quy định là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004773 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí, (ông T đã nộp xong).

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phùng Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 112/2025/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ, theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Phùng Thị C chỉ yêu cầu bị đơn ông Phùng Văn T trả cho bà 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị C đối với bị đơn ông Phùng Văn T.

Buộc bị đơn ông Phùng Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn bà Phùng Thị C số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

- Chi phí tố tụng: Buộc bị đơn ông Phùng Văn T phải nộp 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 13 – Cần Thơ để hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Phùng Thị C.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Phùng Văn T phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phùng Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004773 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí, (ông T đã nộp xong).

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án*

*hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 23 tháng 3 năm 2026.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân KV 13 – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV 13 – Cần Thơ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Đào Thị Thủy**